

Inheritance

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 chromosomes	染色体	rǎn sè tǐ
 genes	基因	jī yīn
 codes	编码	biān mǎ
 proteins	蛋白质	dàn bái zhì
 allele	等位基因	děng wèi jī yīn
 sex chromosomes	性染色体	xìng rǎn sè tǐ
 ratio	比例	bǐ lì
 base sequence	碱基序列	jiǎn jī xù liè
 amino acids	氨基酸	ān jī suān
 enzymes	酶	méi
 receptor proteins	受体蛋白	shòu tǐ dàn bái
 neurotransmitters	神经递质	shén jīng dì zhì
 expresses	表达	biǎo dá
 nucleus	细胞核	xì bāo hé
 cytoplasm	细胞质	xì bāo zhì
 messenger	信使	xìn shǐ
 ribosome	核糖体	hé táng tǐ
 bases	碱基	jiǎn jī
 division	分裂	fēn liè
 diploid	二倍体	èr bèi tǐ
 haploid	单倍体	dān bèi tǐ
 mitosis	有丝分裂	yǒu sī fēn liè
 replication	复制	fù zhì
 daughter cell	子细胞	zǐ xì bāo

English	中文	Pinyin
☐ asexual reproduction	无性生殖	wú xìng shēng zhí
♂ stem cells	干细胞	gàn xì bāo
↗ meiosis	减数分裂	jiǎn shù fēn liè
⊙ gametes	配子	pèi zi
☐ inheritance	遗传	yí chuán
♂ genotype	基因型	jī yīn xíng
👁 phenotype	表现型	biǎo xiàn xíng
↑ dominant	显性	xiǎn xìng
↓ recessive	隐性	yǐn xìng
= homozygous	纯合子	chún hé zǐ
💎 pure-breeding	纯种	chún zhǒng
± heterozygous	杂合子	zá hé zǐ
× cross	杂交	zá jiāo
☐ Punnett square	庞纳特方格	páng nà tè fāng gé
♂ pedigree diagram	系谱图	xì pǔ tú
× test cross	测交	cè jiāo
↔ codominance	共显性	gòng xiǎn xìng
👤 blood groups	血型	xuè xíng
♂ sex-linked	伴性遗传	bàn xìng yí chuán
👁 colour blindness	色盲	sè máng